



Số: **014815** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 15614.25



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC TÓC TIỀN
Địa chỉ : ÁP 6, XÃ TÓC TIỀN, THÀNH PHỐ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Bể chứa nước sạch tại Công ty TNHH cấp nước Tóc Tiên
Tên mẫu : NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
Người lấy mẫu : Phan Công Khả - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 09/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 09/06/2025
Người gửi mẫu : Phan Công Khả
Người nhận mẫu : Trần Duy Trâm Anh
Thời gian thử nghiệm : 09/06/2025-17/06/2025



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	< 0,05	mg/l
5	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	0,80	mg/l
9	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	19,5	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	57	mg/l

Mã số mẫu: 15614.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	< 0,15	mg/l
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
16	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	7,92	mg/l
17	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	0,071	mg/l
18	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 2	0,55	mg/l
19	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
20	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	9,7	mg/l
23	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
25	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	91,0	mg/l
26	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
27	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
28	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
31	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
32	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
33	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
34	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
35	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
36	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	11,6	µg/l
37	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l

Mã số mẫu: 15614.25



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
38	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	12,6	$\mu\text{g/l}$
39	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
40	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	< 0,075	Bq/l
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.



Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **18-06-2025**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh



Số: **014816** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 15615.25



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC TÓC TIÊN
Địa chỉ : ẤP 6, XÃ TÓC TIÊN, THÀNH PHỐ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NS 2 - Đường số 3 Tân Hạnh, TP.Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**
Người lấy mẫu : Phan Công Khá - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 09/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 09/06/2025
Người gửi mẫu : Phan Công Khá
Người nhận mẫu : Trần Duy Trâm Anh
Thời gian thử nghiệm : 09/06/2025-17/06/2025



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	< 0,05	mg/l
5	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	1,12	mg/l
9	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	20,0	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	57	mg/l

Mã số mẫu: 15615.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	< 0,15	mg/l
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
16	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	8,13	mg/l
17	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	0,061	mg/l
18	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 2	0,54	mg/l
19	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
20	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	6,0	mg/l
23	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
25	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	87,7	mg/l
26	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
27	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
28	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
31	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
32	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
33	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
34	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
35	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
36	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	12,6	µg/l
37	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l

Mã số mẫu: 15615.25



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
38	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	12,8	$\mu\text{g/l}$
39	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	$\mu\text{g/l}$
40	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	< 0,075	Bq/l
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **1.8-06-2025**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM
TS. Lê Thị Ngọc Hạnh





Số: **014817** /VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 15616.25



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC TÓC TIÊN
Địa chỉ : ẤP 6, XÃ TÓC TIÊN, THÀNH PHỐ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NS 3 - Khu công Nghiệp Phú Mỹ 2, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**
Người lấy mẫu : Phan Công Khá - Viện Y tế công cộng TP.HCM
Ngày lấy mẫu : 09/06/2025
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 chai x 500 ml
Ngày nhận mẫu : 09/06/2025
Người gửi mẫu : Phan Công Khá
Người nhận mẫu : Trần Duy Trâm Anh
Thời gian thử nghiệm : 09/06/2025-17/06/2025

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	< 1	0	CFU/100 ml
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	< 1	0	CFU/100 ml
3	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
4	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,7	< 0,05	mg/l
5	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,02	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,003	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
8	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	≤ 2	0,96	mg/l
9	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	20,0	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 1,00	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	≤ 300	57	mg/l

Mã số mẫu: 15616.25

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Florua (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	< 0,15 518/10	mg/l
14	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,1	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
16	Natri (Na)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 200	8,44	mg/l
17	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,2	0,066	mg/l
18	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 2	0,55	mg/l
19	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,015	mg/l
20	Sắt tổng số (Fe ²⁺ +Fe ³⁺)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,3	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
21	Selen (Se)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 250	6,0	mg/l
23	Sulfua	SMEWW 4500 S ²⁻ B&C&D: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
24	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	≤ 0,001	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
25	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	≤ 1000	96,0	mg/l
26	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN C&E: 2023 (a)	≤ 0,05	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
27	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
28	Styren	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
29	Xylen	EPA Method 5021A:2014 (a)	≤ 500	Không phát hiện LOD = 3	µg/l
30	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 100	Không phát hiện LOD = 0,40	µg/l
31	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 0,2	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
32	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 0,6	Không phát hiện LOD = 0,10	µg/l
33	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 1	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
34	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	≤ 200	Không phát hiện LOD = 0,30	µg/l
35	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	≤ 20	Không phát hiện LOD = 0,01	µg/l
36	Bromodichlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 60	13,5	µg/l
37	Bromoform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	< 2,0	µg/l

Mã số mẫu: 15616.25



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
38	Cloroform	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 300	14,5	$\mu\text{g/l}$
39	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A:2014; EPA Method 8260D:2018 (a)	≤ 100	2,30	$\mu\text{g/l}$
40	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	$\leq 3,0$	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 0,1$	< 0,075	Bq/l
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	$\leq 1,0$	< 0,150	Bq/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl-
Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol;
2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu QCDP 01:2022/BR-VT do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **1.8-06-2025**.....

TS. LÊ THỊ NGỌC HẠNH
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH